KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TL4)

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP

Ngày 31/12/2024	7,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.8%	**-1.4%**	**32.1%**

DT thuần *2024*
33.9 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼43.3| -56.1%

LN thuần *2024*
15.0 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 74.3| 125%

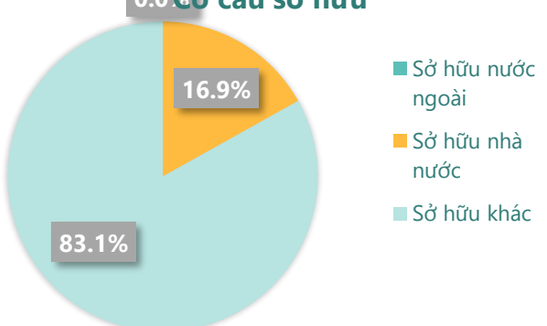
LN sau thuế *2024*
1.71 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 49.9| 104%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
21.2%
YoY: +/-▲ 67.7%

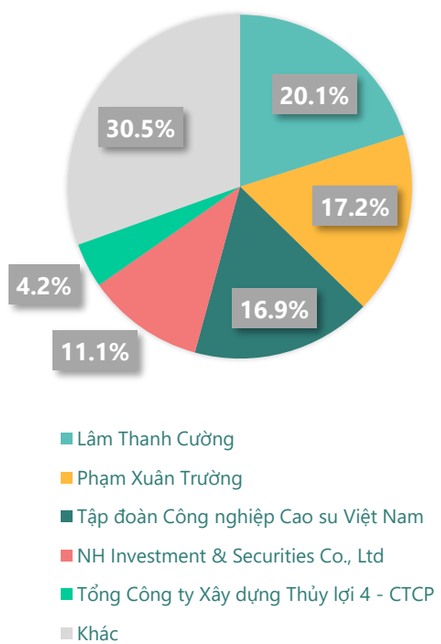
ROE *2024*
1.1%
YoY: +/-▲ 21.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,700 - 7,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	107
Số lượng CPLH (CP)	15,333,338
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,660
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.24
EPS	126
P/E	55.6

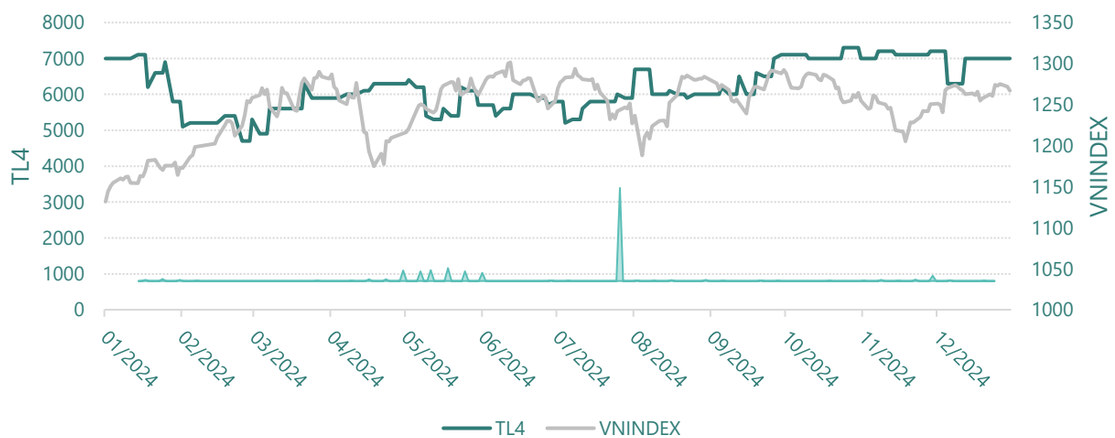
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



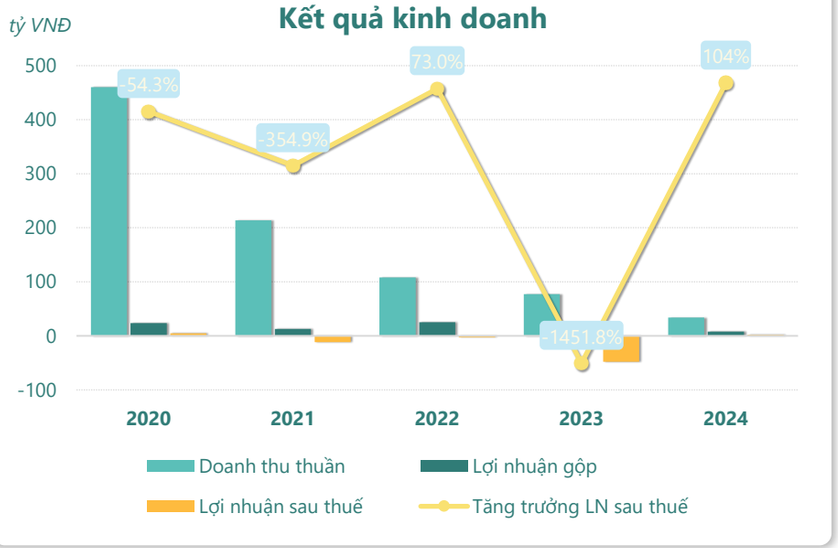
Lịch sử giá

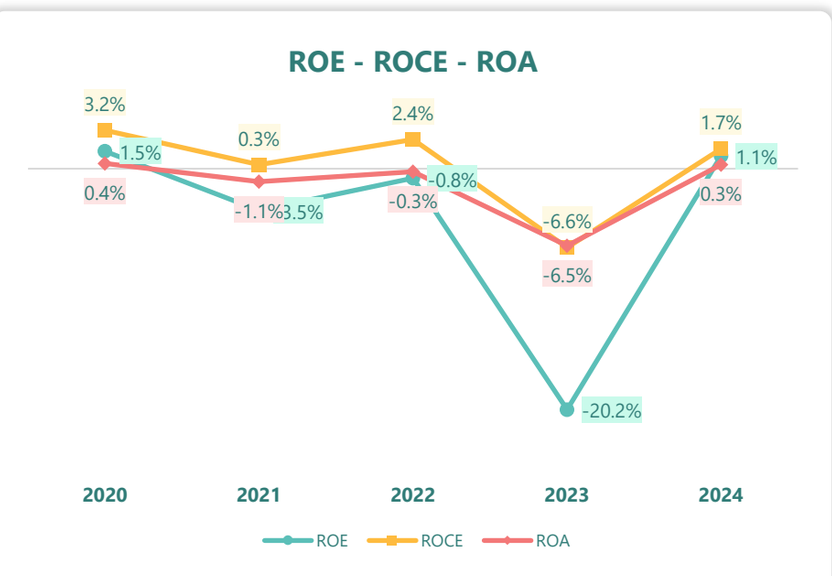


Kết quả kinh doanh **TL4** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 56.1%** chỉ còn **33.94** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 104%** đạt **1.71** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

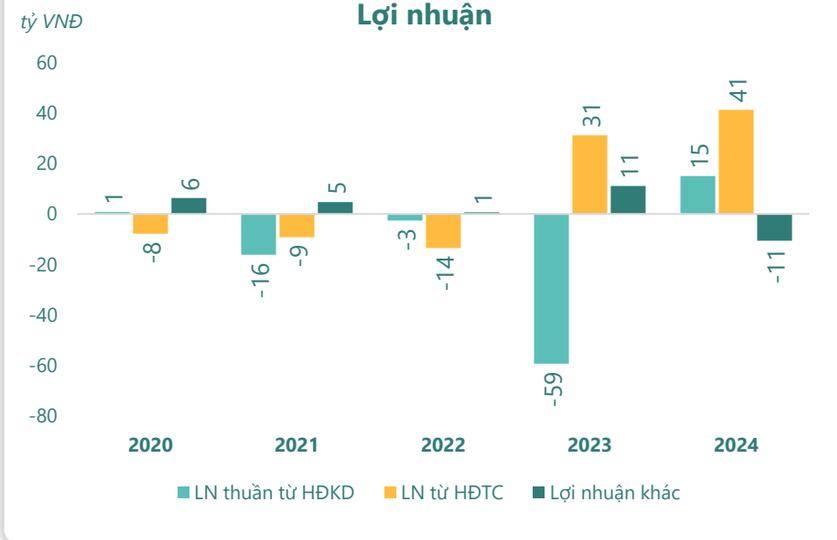


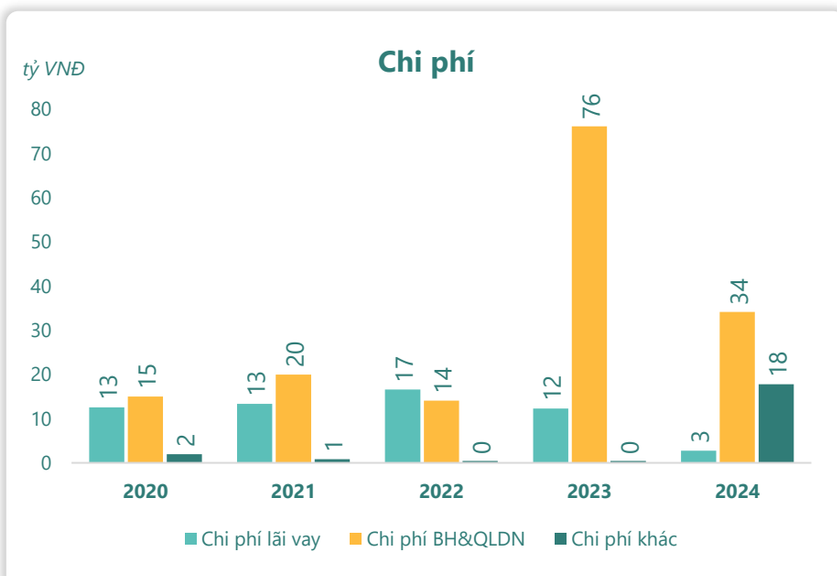


Năm **2024**, **TL4** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **14.97** tỷ đồng, **tăng lên 74.23** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-12.44 tỷ đồng) là 27.40 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

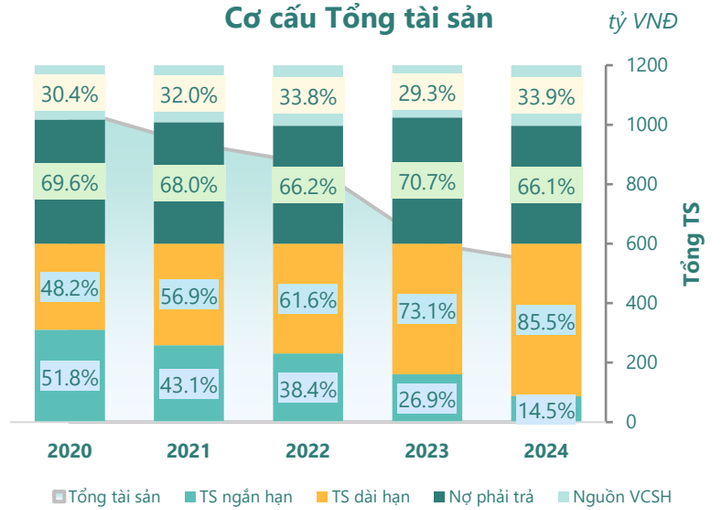
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **2.78** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **34.17** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **17.78** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

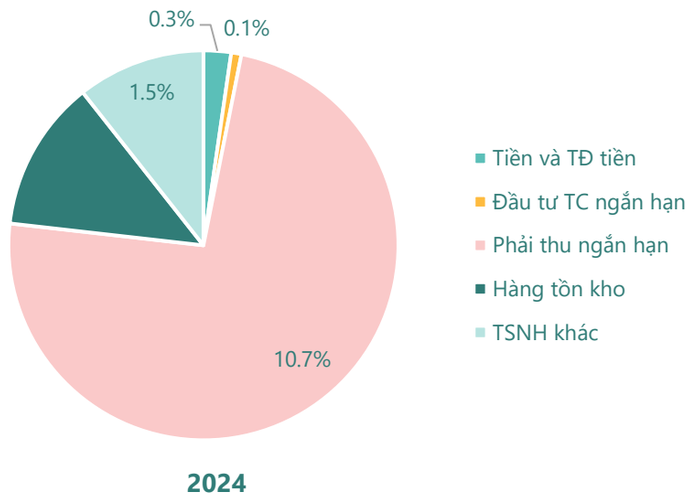
ROE của TL4 năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **1.08%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

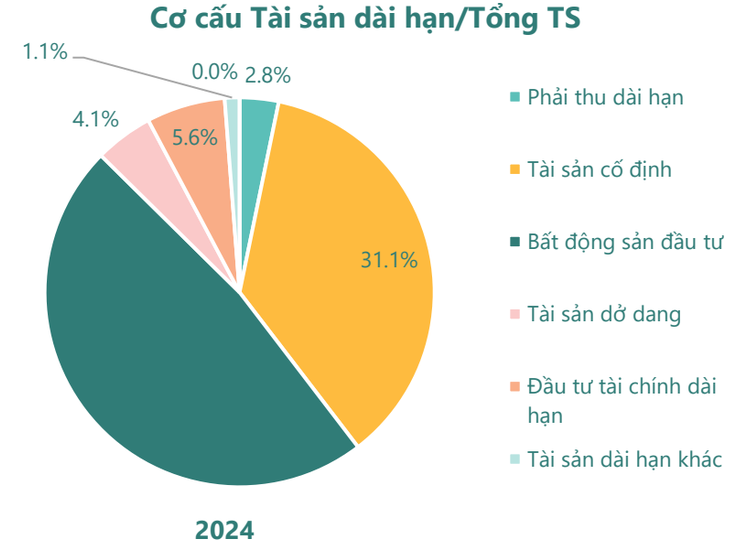




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **TL4** năm 2024 đạt **537.0** tỷ đồng, giảm **10.8%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 85.5%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 66.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

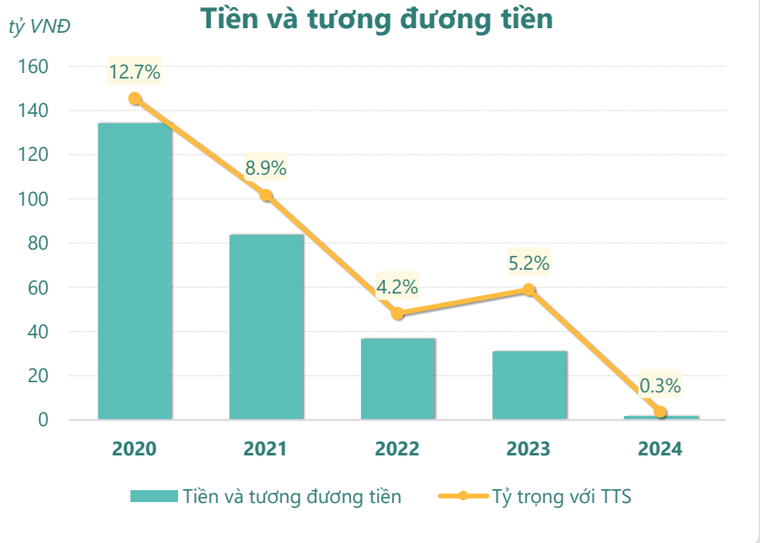
Tài sản ngắn hạn của TL4 năm 2024 giảm **51.9%** so với năm trước, đạt **77.67** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **14.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **10.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 1.82% trên tổng tài sản.

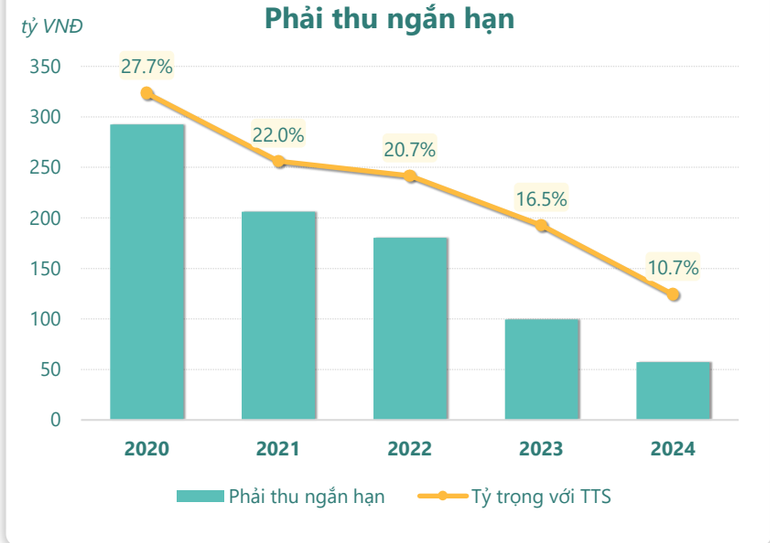
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

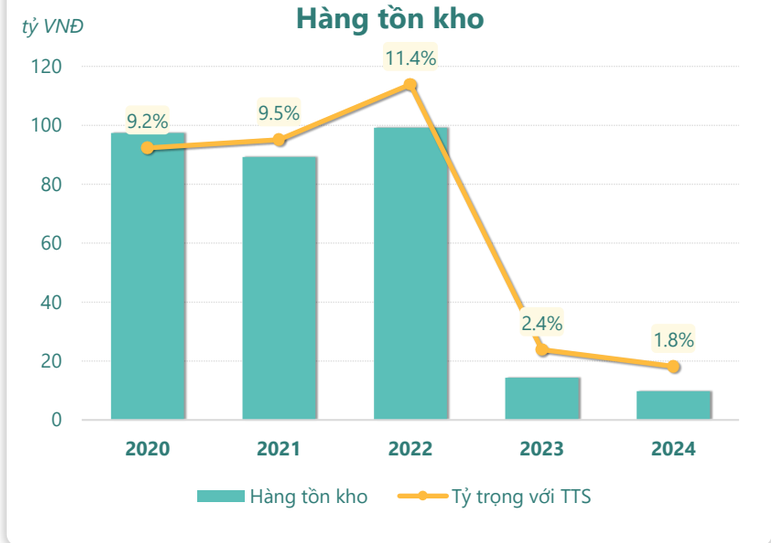
Tài sản dài hạn tăng trưởng **4.34%** so với năm trước và đạt **459.3** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **85.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **40.9%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 31.1%.

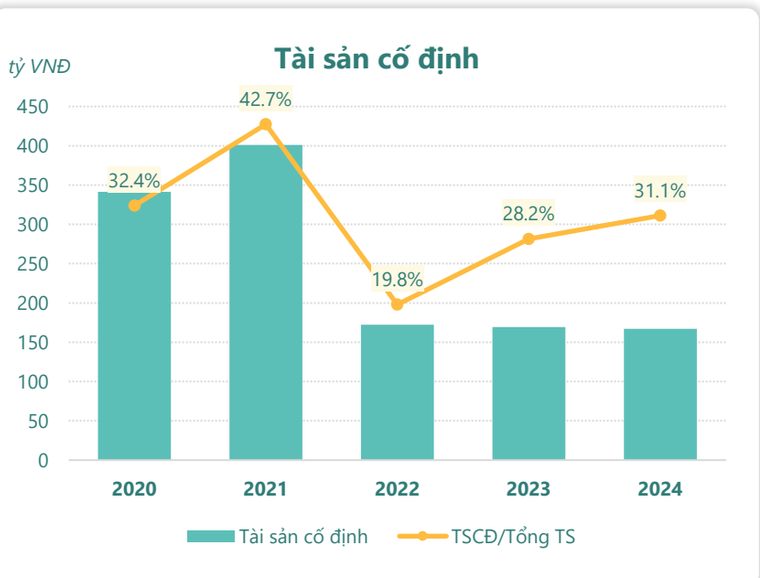
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

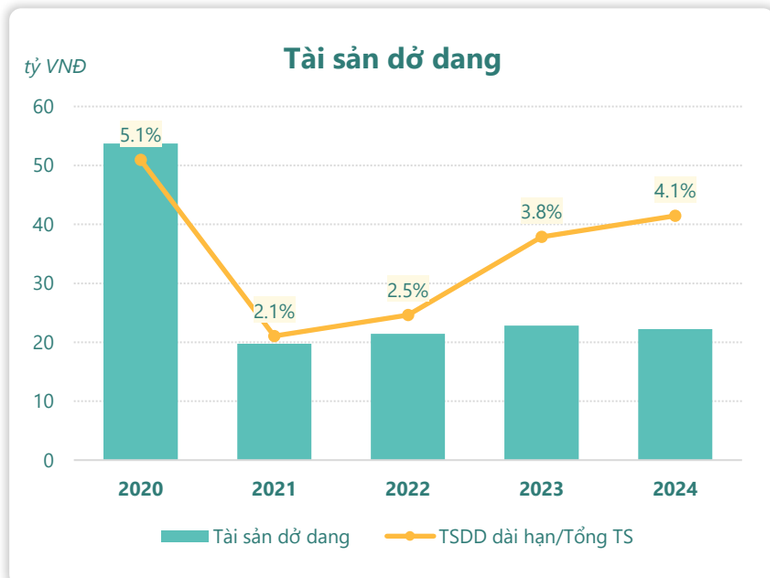
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

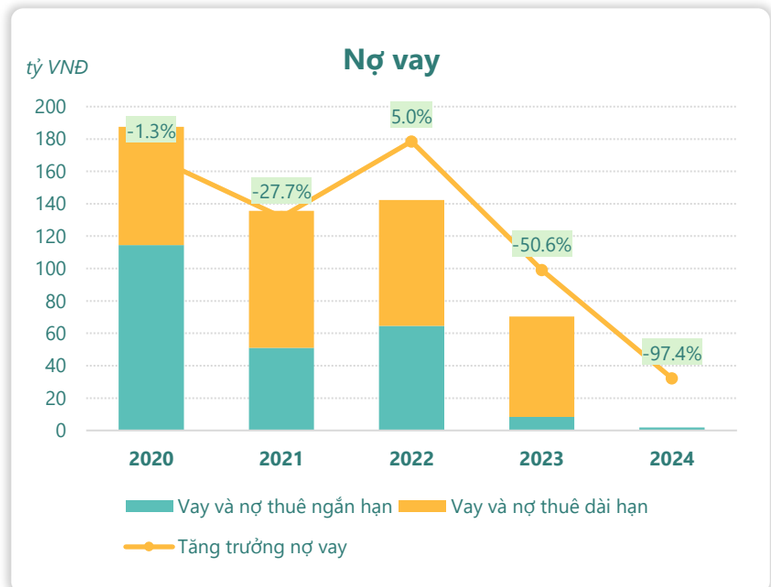






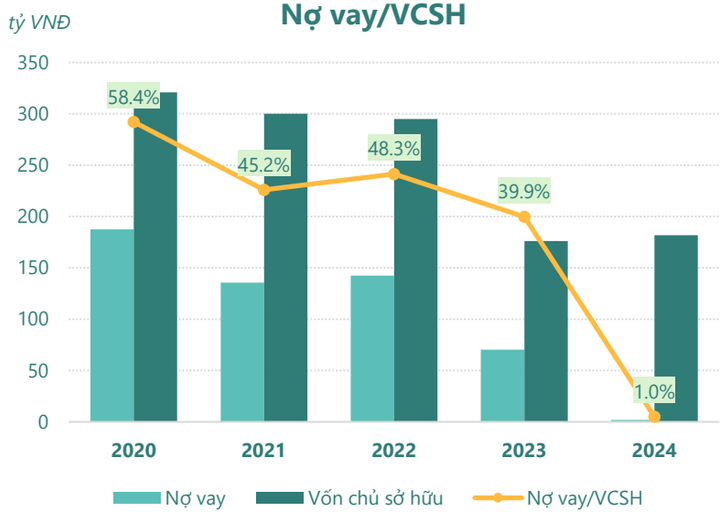




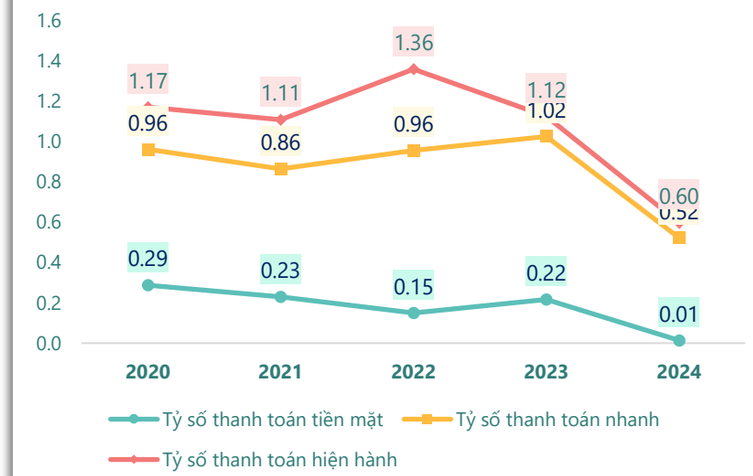


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

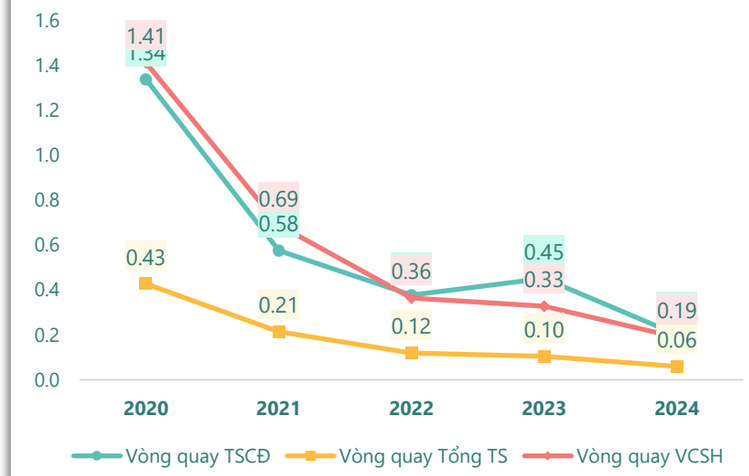
Nợ vay/VCSH



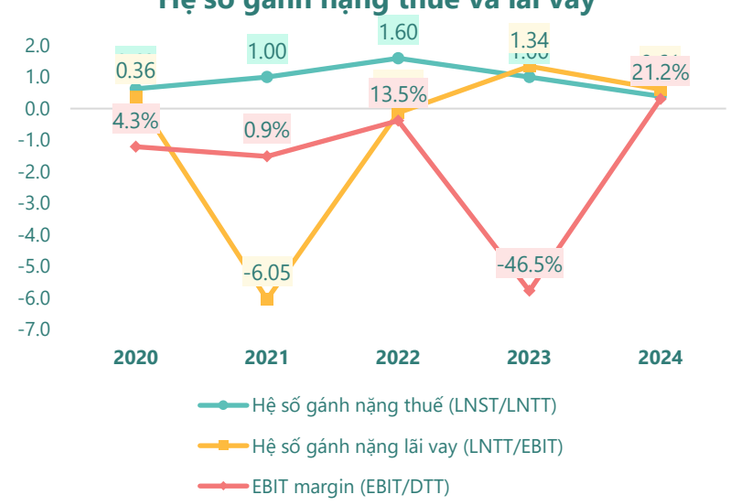
Chỉ số thanh khoản



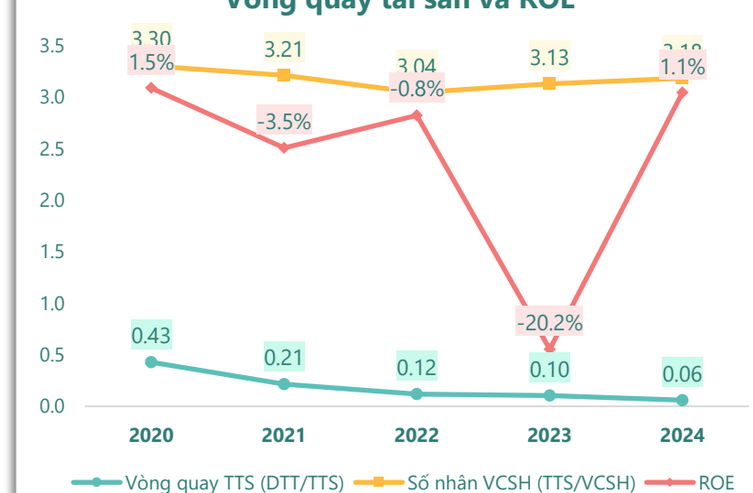
Vòng quay tài sản



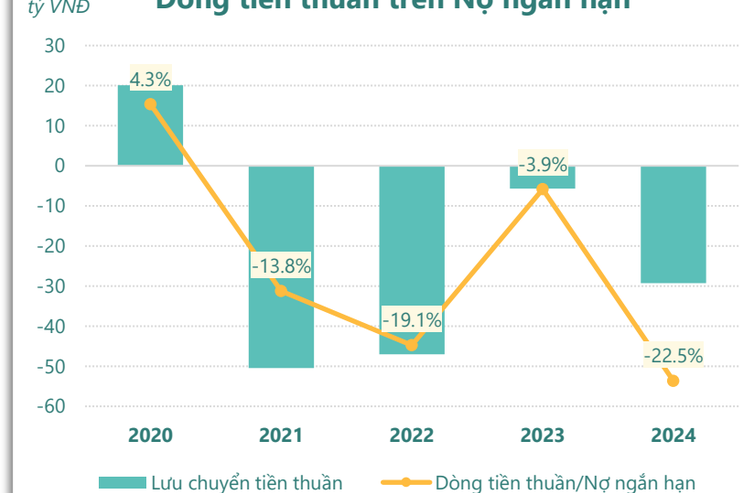
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**214**	**108**	**77.2**	**33.9**
Giá vốn hàng bán	201	83.2	91.5	26.0
Lợi nhuận gộp	**13.0**	**25.0**	**-14.3**	**7.93**
Doanh thu HĐTC	4.24	3.09	43.4	42.4
Chi phí TC	13.4	16.6	12.3	1.16
Chi phí lãi vay	**13.4**	**16.6**	**12.3**	**2.78**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.32	0.35	0	0
Chi phí QLDN	19.6	13.7	76.1	34.2
LN thuần từ HĐKD	**-16.1**	**-2.56**	**-59.3**	**15.0**
Lợi nhuận khác	4.66	0.62	11.1	-10.6
LN trước thuế	**-11.5**	**-1.95**	**-48.2**	**4.41**
Lợi nhuận sau thuế	**-11.5**	**-3.10**	**-48.2**	**1.71**
LNST của CĐ cty mẹ	**-10.9**	**-2.39**	**-47.7**	**1.93**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	27.3	-36.1	-6.04	5.43
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.3	-15.4	72.4	29.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-60.4	4.51	-72.0	-64.5
Tiền đầu kỳ	134	83.7	36.7	31.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-50.5**	**-47.0**	**-5.67**	**-29.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	83.7	36.7	31.1	1.78

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**939**	**871**	**602**	**537**
Tài sản ngắn hạn	**405**	**335**	**162**	**77.7**
Tiền và tương đương tiền	83.7	36.7	31.1	1.78
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.50	0.40	0	0.66
Phải thu ngắn hạn	206	180	99.5	57.2
Hàng tồn kho	89.3	99.2	14.4	9.77
Tài sản ngắn hạn khác	23.1	18.1	16.7	8.25
Tài sản dài hạn	**534**	**536**	**440**	**459**
Phải thu dài hạn	70.8	68.8	2.86	14.9
Tài sản cố định	401	172	169	167
Bất động sản đầu tư	0	232	225	220
Tài sản dở dang	19.8	21.4	22.8	22.2
Đầu tư tài chính dài hạn	36.5	36.5	14.4	30.0
Tài sản dài hạn khác	5.69	5.53	5.35	5.64
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**639**	**576**	**426**	**355**
Nợ ngắn hạn	**365**	**246**	**144**	**130**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	51.0	64.5	8.27	1.80
Phải trả người bán ngắn hạn	132	108	77.5	73.2
Nợ dài hạn	**273**	**330**	**282**	**225**
Vay và nợ thuê dài hạn	84.6	77.8	62.1	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**300**	**295**	**176**	**182**
Vốn chủ sở hữu	**300**	**295**	**176**	**182**
Vốn điều lệ	160	160	160	160
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**